



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
đã được soát xét*

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuộc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2014 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%



- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cum công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Cát Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 39,57%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 62,2%

Công ty liên kết không được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên.

+ Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 11.981.792.908 VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 7.540.657.463 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 là 108.355.328.980 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 là 44.477.859.200 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Lê Hùng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Luân	Thành viên
Ông :	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông :	Lê Trung Hải	Thành viên
Bà :	Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Hồ Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Đào Sỹ Trung	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Đình Quang Minh	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



Cơ sở của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) và các Công ty con được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ với 06 (sáu) Công ty con (bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp) do đó Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

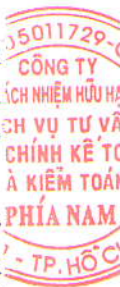
Lê Hùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Hùng



Số : ~~A&A~~/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2014
của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)*

Kính gửi: - Các cổ đông Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX lập tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày trên.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh không thực hiện hợp nhất với Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên (công ty liên kết) do Công ty Gilimex chỉ nắm giữ với mục đích đầu tư, không có bất cứ sự kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể nào đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này.

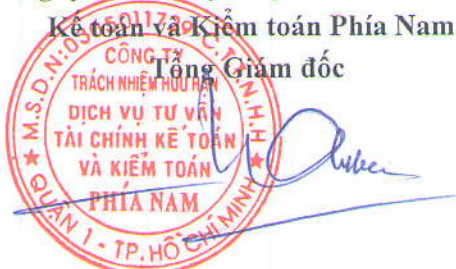
Tại thời điểm kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ tại ngày 30/06/2014 của khoản mục đầu tư dài hạn khác có giá trị là 4.741.578.152 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNHN KTV: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNHN KTV: 0424-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		581.978.597.397	594.779.375.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	142.937.891.963	103.911.179.864
1. Tiền	111		21.267.891.963	27.161.179.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.670.000.000	76.750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	15.480.257.713	12.524.634.713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.149.832.636	19.149.832.636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.669.574.923)	(6.625.197.923)
III. Các khoản phải thu	130		226.549.331.811	277.625.789.754
1. Phải thu khách hàng	131		195.217.498.526	203.259.998.170
2. Trả trước cho người bán	132		18.556.348.425	58.915.405.575
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	14.901.116.279	17.576.017.428
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.125.631.419)	(2.125.631.419)
IV. Hàng tồn kho	140	4	180.304.149.170	176.038.192.365
1. Hàng tồn kho	141		180.304.149.170	176.038.192.365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.706.966.740	24.679.579.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.549.407.813	832.342.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.462.535.631	21.548.116.194
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	279.033.385	274.954.381
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	2.415.989.911	2.024.166.254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		250.277.095.016	371.532.476.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		187.539.315.585	176.556.493.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	154.869.065.746	126.495.684.334
- Nguyên giá	222		225.461.982.074	191.416.962.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.592.916.328)	(64.921.277.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	14.462.107.417	14.632.437.895
- Nguyên giá	228		15.158.488.376	15.158.488.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(696.380.959)	(526.050.481)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	18.208.142.422	35.428.371.347
III. Bất động sản đầu tư	240	10	-	122.424.343.242
- Nguyên giá	241		-	134.550.429.499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(12.126.086.257)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	23.254.972.152	28.534.972.152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.1	10.677.394.000	10.677.394.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11.2	12.577.578.152	17.857.578.152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.435.979.511	40.790.615.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	36.006.915.569	40.077.711.209
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	192.776.342	396.437.052
3. Tài sản dài hạn khác	268		236.287.600	316.466.800
IV. Lợi thế thương mại	269		3.046.827.768	3.226.052.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		832.255.692.413	966.311.852.898

5011729-C
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU HẠN
TU TƯ VẤN
HÌNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		458.692.544.508	604.323.704.153
I. Nợ ngắn hạn	310		429.351.183.922	456.560.612.412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	330.015.302.199	319.247.625.658
2. Phải trả người bán	312		57.790.879.411	51.129.699.796
3. Người mua trả tiền trước	313		568.844.884	3.743.007.782
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	5.475.936.571	32.449.843.475
5. Phải trả công nhân viên	315		16.723.119.243	27.614.431.981
6. Chi phí phải trả	316	16	1.173.147.913	1.239.395.376
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	18.039.791.926	21.572.446.569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	20.5	(435.838.225)	(435.838.225)
II. Nợ dài hạn	330		29.341.360.586	147.763.091.741
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.948.881.840	1.889.976.841
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	24.164.696.500	19.977.196.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	19	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	3.227.782.246	125.895.918.400
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	20	357.560.167.296	341.327.272.806
I. Vốn chủ sở hữu	410		357.560.167.296	341.327.272.806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171.657.714.793	171.657.714.793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(107.272.265.077)	(107.134.765.077)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.483.599.600	35.483.599.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.109.909.000	10.109.909.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		108.335.328.980	91.964.934.490
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		16.002.980.609	20.660.875.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		832.255.692.413	966.311.852.898

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		692.690,48	913.110,95
- EUR		4,87	4,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 26 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	553.740.204.696	430.745.134.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		553.740.204.696	430.745.134.602
4. Giá vốn hàng bán	22	485.185.699.212	358.931.949.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.554.505.484	71.813.185.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.418.375.159	6.166.577.050
7. Chi phí tài chính	23	12.121.049.554	15.259.856.551
+ Trong đó: chi phí lãi vay		10.092.898.631	13.093.289.720
8. Chi phí bán hàng		7.749.586.709	10.250.211.694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.749.949.886	32.165.204.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.352.294.494	20.304.490.079
11. Thu nhập khác	21.3	1.365.592.671	1.155.103.326
12. Chi phí khác	24	1.040.715.168	1.202.896.080
13. Lợi nhuận khác		324.877.503	(47.792.754)
14. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(3.409.163.450)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.677.171.998	16.847.533.875
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	7.491.718.379	8.997.010.277
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	203.660.711	309.866.135
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.981.792.908	7.540.657.463
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(4.657.895.330)	(5.142.819.212)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		16.639.688.238	12.683.476.674
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.548	1.166

Lập ngày 26 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		19.677.171.998	16.847.533.875
2. Điều chỉnh cho các khoản		14.036.987.107	16.285.080.433
- Khấu hao tài sản cố định		8.850.668.463	11.367.435.239
- Các khoản dự phòng		(2.955.623.000)	(2.909.835.940)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.515.623.793	3.159.354.850
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.466.580.780)	(8.425.163.436)
- Chi phí lãi vay		10.092.898.631	13.093.289.720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.714.159.105	33.132.614.308
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		61.004.536.394	(29.136.403.363)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.265.956.805)	81.104.764.618
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		9.649.549.253	(7.333.830.615)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.353.730.235	(2.532.969.722)
- Tiền lãi vay đã trả		(10.683.964.451)	(13.065.983.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.025.717.101)	(11.728.987.861)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	545.954.749
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(946.033.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.746.336.630	50.039.125.681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.433.123.046)	(31.876.453.679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.325.401.971	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.920.000.000)	(138.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		29.280.000.000	4.681.830.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia		3.141.178.809	3.853.399.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.606.542.266)	(26.479.824.640)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.280.000.000	3.060.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(750.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		319.506.430.771	309.794.973.650
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(282.952.562.038)	(419.505.322.895)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.859.805.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.833.868.733	(121.260.154.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.973.663.097	(97.700.853.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		103.911.179.864	202.754.163.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.049.002	(600.463.278)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		142.937.891.963	104.452.847.007

Lập ngày 26 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 ngày 29/12/2000 và thay đổi lần thứ mười bốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2014 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

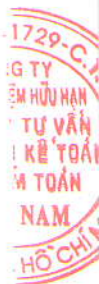
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP SX & KD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Cát Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 39,72%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 62,2 %

Công ty liên kết không được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên.

+ Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuốc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ (Xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002 QĐ-BTC ngày 31/12/2002).

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh".

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

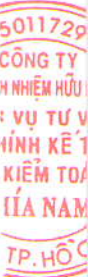
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	894.558.905	506.270.465
Tiền gửi ngân hàng	20.373.333.058	26.654.909.399
Tiền gửi VND	5.656.304.004	7.331.289.048
Tiền gửi ngoại tệ	14.717.029.054	19.323.620.351
Các khoản tương đương tiền	121.670.000.000	76.750.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	39.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	82.670.000.000	57.750.000.000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

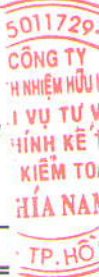
Tổng cộng	142.937.891.963	103.911.179.864
------------------	------------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		18.491.832.636		18.491.832.636
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-	-	-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	-	18.491.832.636	-	18.491.832.636
Trong đó:				
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An (TAH)	50.000	2.250.000.000	50.000	2.250.000.000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (LAF)	1.109.890	15.656.370.136	123.670	15.656.370.136
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51.900	585.172.500	51.900	585.172.500
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	132	290.000	132	290.000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		658.000.000	-	658.000.000
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		(3.669.574.923)		(6.625.197.923)
Trong đó:				
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		(3.669.574.923)		(6.625.197.923)
Tổng cộng		15.480.257.713		12.524.634.713

Ghi chú:

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty không có cơ sở giá giao dịch do các công ty chứng khoán công bố cho cổ phiếu Cty CP BV Đa khoa Tư nhân Triều An và Công Ty CP XNK và Đầu Tư Thừa Thiên Huế để trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
	<u>14.901.116.279</u>	<u>17.576.017.428</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	14.901.116.279	17.576.017.428

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2014 là:

Ngân Hàng TM CP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	199.792.179
Ngân Hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	91.437.500
CTy TNHH Giao Nhận và vận tải Liên Lục Địa	108.286.851
Thuế XNK chờ thu	668.744.065
Cty TNHH XD Việt Build	5.000.000.000
Đoàn Ngọc Quang	193.800.000
Công ty TNHH PT BĐS Ấn Điện	3.950.000.000
Nguyễn Thắng Hoàng	557.927.046
Công ty TNHH Hải Nguyệt	50.000.000
Phải thu khác	4.081.128.638
Tổng cộng	<u><u>14.901.116.279</u></u>

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	287.510.000
- Nguyên liệu, vật liệu	110.874.221.221	103.409.401.304
- Công cụ, dụng cụ	9.611.338.700	9.420.203.452
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.908.661.909	19.530.129.118
- Thành phẩm	54.855.230.164	43.324.443.316
- Hàng hoá	-	11.808.000
- Hàng gửi đi bán	54.697.176	54.697.175
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>180.304.149.170</u></u>	<u><u>176.038.192.365</u></u>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	256.895.138	158.781.872
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	22.138.247	116.172.509
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20.197.342	116.172.509
+ Thuế xuất, nhập khẩu	1.940.905	-
+ Thuế nhà đất	-	-
Tổng cộng	<u><u>279.033.385</u></u>	<u><u>274.954.381</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*6 tháng đầu năm 2014*

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	72.785.861	11.582.379
- Tạm ứng	1.024.858.187	1.189.260.915
- Ký quỹ, ký cược	1.318.345.863	823.322.960
<i>Tổng cộng</i>	<u><u>2.415.989.911</u></u>	<u><u>2.024.166.254</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	95.361.135.641	80.744.946.584	12.190.560.136	2.498.035.652	622.284.003	191.416.962.016
2. Số tăng trong kỳ	34.389.227.273	1.710.560.000	1.435.416.364	43.500.000	-	37.578.703.637
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	616.500.000	1.659.600.000	1.435.416.364	43.500.000	-	3.755.016.364
- Đầu tư XDCN hoàn thành	33.772.727.273	50.960.000	-	-	-	33.823.687.273
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.821.681.659	805.190.000	906.811.920	-	-	3.533.683.579
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	780.000.000	906.811.920	-	-	1.686.811.920
- Giảm khác	1.821.681.659	25.190.000	-	-	-	1.846.871.659
4. Số dư cuối kỳ	127.928.681.255	81.650.316.584	12.719.164.580	2.541.535.652	622.284.003	225.461.982.074
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	26.959.284.935	30.546.403.715	5.608.109.409	1.754.927.842	52.551.781	64.921.277.682
2. Khấu hao trong kỳ	2.905.857.558	4.849.787.545	808.453.188	90.439.694	25.800.000	8.680.337.985
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.905.857.558	4.849.787.545	808.453.188	90.439.694	25.800.000	8.680.337.985
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	1.970.928.095	157.857.143	879.914.101	-	-	3.008.699.339
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	157.857.143	879.914.101	-	-	1.037.771.244
- Giảm khác	1.970.928.095	-	-	-	-	1.970.928.095
4. Số dư cuối kỳ	27.894.214.398	35.238.334.117	5.536.648.496	1.845.367.536	78.351.781	70.592.916.328
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	68.401.850.706	50.198.542.869	6.582.450.727	743.107.810	569.732.222	126.495.684.334
2. Tại ngày cuối kỳ	100.034.466.857	46.411.982.467	7.182.516.084	696.168.116	543.932.222	154.869.065.746



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14.761.258.464	-	-	397.229.912	15.158.488.376
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.761.258.464	-	-	397.229.912	15.158.488.376
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	312.248.213	-	-	213.802.268	526.050.481
2. Khấu hao trong kỳ	103.890.348	-	-	66.440.130	170.330.478
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ	103.890.348	-	-	66.440.130	170.330.478
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	416.138.561	-	-	280.242.398	696.380.959
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	14.449.010.251	-	-	183.427.644	14.632.437.895
2. Tại ngày cuối kỳ	14.345.119.903	-	-	116.987.514	14.462.107.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	18.185.182.422	35.382.451.347
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	-	-
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	1.009.988.310
+ Công trình Phú Mỹ	6.343.359.939	26.343.359.939
+ Công trình Xường 1	258.525.720	-
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	3.867.584.240	3.867.584.240
+ Công trình nhà máy Huế	-	212.698.720
+ Công trình Công Ty Thái Bình Dương	6.705.724.213	3.948.820.138
- Mua sắm tài sản cố định	22.960.000	45.920.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	18.208.142.422	35.428.371.347

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	134.550.429.499	-	134.550.429.499	-
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và cơ sở hạ tầng	134.550.429.499	-	134.550.429.499	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	12.126.086.257	-	12.126.086.257	-
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và cơ sở hạ tầng	12.126.086.257	-	12.126.086.257	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	122.424.343.242	-	122.424.343.242	-
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và cơ sở hạ tầng	122.424.343.242	-	122.424.343.242	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**11.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Công Ty TNHH Hương Xuân	-	600.000.000	-	600.000.000
Cty CP XD&PT Ngôi Nhà Huế		6.653.894.000		6.653.894.000
CTy CP Kỹ Nghệ Tp. Phú Yên (tỷ lệ sở hữu 21%)	342.350	3.423.500.000	342.350	3.423.500.000
Tổng cộng		10.677.394.000		10.677.394.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

11.2. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	5.280.000.000
Trong đó:				
+ Công Ty Cp Dệt 29/3		-	330.000	5.280.000.000
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác		12.577.578.152		12.577.578.152
Trong đó:				
- DA Phường 28, quận B.Thạnh, TP HCM		4.721.578.152	-	4.721.578.152
- CTCP ĐTPT Phong Phú Lãng Cô	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
- Cty CP TMDV Thuận Phú	705.600	7.056.000.000	705.600	7.056.000.000
Tổng cộng		12.577.578.152		17.857.578.152

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	12.988.362.846	13.137.654.372
- Lợi thế thương mại	10.388.830.447	11.113.657.688
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	875.874.907	620.556.259
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	9.935.347.369	14.595.229.186
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1.818.500.000	610.613.704
Tổng cộng	36.006.915.569	40.077.711.209

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	90.741.221
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(203.660.711)	(266.747.036)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	192.776.342	396.437.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
14.1. Vay ngắn hạn	330.015.302.199	313.247.625.658
- Vay ngân hàng	330.015.302.199	313.247.625.658
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	77.529.891.678	32.484.717.625
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	206.692.399.317	244.829.401.526
Ngân hàng ANZ	45.793.011.204	35.933.506.507
- Vay đối tượng khác	-	-
14.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	6.000.000.000
Tổng cộng	330.015.302.199	319.247.625.658

Ghi chú:

Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
15.1. Thuế phải nộp nhà nước	5.475.936.571	32.449.843.475
- Thuế GTGT	1.284.462.196	1.338.983.136
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.105.127	-
- Thuế TNDN	3.588.938.990	27.922.998.236
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	2.493.820.441
- Các loại thuế khác	600.430.258	694.041.662
+ Thuế thu nhập cá nhân	353.556.307	682.117.140
+ Các loại thuế khác	246.873.951	11.924.522
15.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	5.475.936.571	32.449.843.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Lãi vay phải trả	840.495.864	1.002.910.982
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	332.652.049	236.484.394
Tổng cộng	1.173.147.913	1.239.395.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	901.540.173	899.613.523
- BHYT, BHXH, BHTN	2.346.389.499	1.383.500.308
- KPCĐ	992.310.056	861.459.637
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	3.227.782.246	125.895.918.400
- Phải trả về cổ phần hoá	387.281.608	387.281.608
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Cổ tức phải trả	-	18.040.591.493
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.412.270.590	-
Tổng cộng	21.267.574.172	147.468.364.969

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2014 là:

Công Ty CP Dệt Phong Phú	1.061.710.952
Công Ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	6.539.108.991
Công Ty Ikea Trading Hongkong	1.263.897.391
Phải trả đồng phục công nhân và nhân viên văn phòng	2.130.507.000
Trần Hùng Phi	238.082.588
Công Ty TNHH Textile (Đài Loan)	107.455.044
Công Ty TNHH Blaze Max	69.828.378
Các đối tượng khác	2.001.680.246
Tổng cộng	13.412.270.590

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
18.1. Vay dài hạn	24.164.696.500	19.977.196.500
- Vay ngân hàng	24.164.696.500	19.977.196.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	22.500.000.000	18.000.000.000
Ngân Hàng Vietcombank - CN Huế	1.664.696.500	1.977.196.500
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
18.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	24.164.696.500	19.977.196.500

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(1.478.068.868)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139.245.880.000	171.657.714.793	(107.134.765.077)	35.483.599.600	10.109.909.000	91.964.934.490
- Tăng trong năm	-	-	(137.500.000)	-	-	16.639.688.238
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	11.981.792.908
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(137.500.000)	-	-	4.657.895.330
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	269.293.748
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	244.800.000
- Trích nộp thuế TNCN	-	-	-	-	-	20.400.000
- Chi cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	4.093.748
- Số dư cuối năm	139.245.880.000	171.657.714.793	(107.272.265.077)	35.483.599.600	10.109.909.000	108.335.328.980

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.493.062.500	2,51%	3.493.062.500	2,51%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	135.752.817.500	97,49%	135.752.817.500	97,49%
Tổng cộng	139.245.880.000	100%	139.245.880.000	100%

* Thặng dư vốn cổ phần

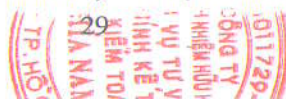
171.657.714.793

171.657.714.793

* Cổ phiếu ngân quỹ

(107.272.265.077) 3.183.240 cổ phiếu

(107.134.765.077) 3.169.490 cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.093.748	-

20.4. Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu thường	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	3.183.240	3.169.490
+ Cổ phiếu thường	3.183.240	3.169.490
Trong đó:		
<i>Gilimex mua</i>	226.250	212.500
<i>Công ty con mua</i>	2.956.990	2.956.990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.741.348	10.755.098
+ Cổ phiếu thường	10.741.348	10.755.098
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.483.599.600	35.483.599.600
- Quỹ dự phòng tài chính	10.109.909.000	10.109.909.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(435.838.225)	(435.838.225)

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

20.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

20.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

20.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

20.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



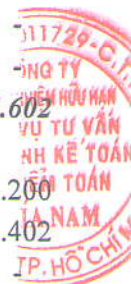
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

21. DOANH THU

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
21.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	553.740.204.696	430.745.134.602
+ Doanh thu bán hàng	409.024.158.611	412.169.603.200
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.988.773.355	18.575.531.402
+ Doanh thu bán bất động sản đầu tư	125.727.272.730	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	553.740.204.696	430.745.134.602
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	409.024.158.611	412.169.603.200
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.988.773.355	18.575.531.402
+ Doanh thu thuần bất động sản	125.727.272.730	-
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính	4.418.375.159	6.166.577.050
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.141.178.809	5.021.445.373
- Lãi bán chứng khoán	-	494.740.985
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	158.400
- Hoa hồng ủy thác	-	335.001.941
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	704.467.690	309.720.558
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	572.728.660	5.509.793
21.3. Thu nhập khác	1.365.592.671	1.155.103.326
- Thu tiền điện nước nhà ăn	-	74.351.213
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	809.745.455	838.181.819
- Thu tiền bồi thường, thưởng	257.826.181	-
- Công nợ không ai đòi	-	172.064.876
- Thu nhập khác	298.021.035	70.505.418
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	356.062.239.673	354.667.992.639
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.246.174.023	4.263.956.515
- Giá vốn bán bất động sản đầu tư	122.877.285.516	-
Tổng cộng	485.185.699.212	358.931.949.154



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(2.955.623.000)	(2.909.835.940)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	397.670.400
- Chi phí lãi vay	10.092.898.631	13.093.289.720
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.403.924.709	793.910.725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.088.352.453	3.159.354.850
- Lợi thế thương mại	483.218.160	724.827.240
- Chi phí tài chính khác	8.278.601	639.556
Tổng cộng	12.121.049.554	15.259.856.551

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Chi phí nộp phạt	79.900.554	460.484.370
- Chi phí hàng hóa bị tổn thất	-	480.693.479
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	661.341.512	60.654.723
- Chi phí phân bổ	-	19.480.854
- Chi phí khác	299.473.102	181.582.654
Tổng cộng	1.040.715.168	1.202.896.080

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.491.718.379	8.997.010.277
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	7.491.718.379	8.997.010.277

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	112.919.490	309.866.135
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	90.741.221	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng cộng	203.660.711	309.866.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.880.970.073	189.505.719.762
2. Chi phí nhân công	105.272.666.762	74.423.190.318
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	8.850.668.463	11.218.807.247
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.511.693.577	4.894.472.753
5. Chi phí khác bằng tiền	17.966.221.876	37.029.118.710
Tổng cộng	377.482.220.752	317.071.308.791

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.639.688.238	12.683.476.674
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	16.639.688.238	12.683.476.674
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.752.363	10.877.598
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ)	1.548	1.166

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lương của các thành viên BGD	1.890.000.000	1.890.000.000
Lương, thù lao của các thành viên HĐQT	264.000.000	264.000.000

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014				
Phải trả cho người bán	57.790.879.411	-	-	57.790.879.411
Người mua trả tiền trước	568.844.884	-	-	568.844.884
Vay và nợ	330.015.302.199	-	-	330.015.302.199
Phải trả người lao động	16.723.119.243	-	-	16.723.119.243
Chi phí phải trả	1.173.147.913	-	-	1.173.147.913
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.039.791.926	-	-	18.039.791.926
Cộng	424.311.085.576	-	-	424.311.085.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

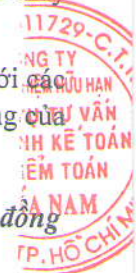
f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty khó xác định rủi ro về cổ phiếu của Công Ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An và Công Ty CP XNK và Đầu Tư Thừa Thiên Huế vì không xác định được giá giao dịch trên thị trường.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2014, chênh lệch tỷ giá không biến động mạnh nên Công ty không đánh giá rủi ro ngoại tệ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại ngày 30/06/2014. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy của ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì rủi ro này là không đáng kể.

k. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

Lập ngày 26 tháng 8 năm 2014

Lê Hùng